

Số: 631 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 01 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Vĩnh Lộc.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 3221/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 05/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 khóa XVII, kỳ họp thứ 2 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2017;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lộc tại Tờ trình số 06/TTr-UBND ngày 10/01/2017;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 183/TTr-UBND ngày 14/02/2017, kèm theo Báo cáo thẩm định số 29/BC-HĐTĐ ngày 14/02/2017 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Vĩnh Lộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Vĩnh Lộc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2017:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		15.772,13
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.291,38
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.727,93
3	Đất chưa sử dụng	CSD	752,82

(Có phụ biểu chi tiết số 01 kèm theo).

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	104,25
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		10,95

(Có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo).

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		105,35
1	Đất nông nghiệp	NNP	104,25
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,10

(Có phụ biểu chi tiết số 03 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		42,13
1	Đất nông nghiệp	NNP	4,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	38,13

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lộc có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lộc và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
 - Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
 - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - Lưu: VT, NN.
- (Đ34)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 CỦA HUYỆN VĨNH LỘC

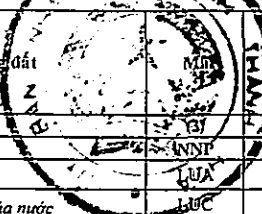
(Kèm theo Quyết định số : 631 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	Đơn vị tính: ha
				Vinh Lộc	Xã Vinh Thành	Xã Vinh Quang	Xã Vinh Yên	Xã Vinh Tiền	Xã Vinh Long	Xã Vinh Phúc	Xã Vinh Hưng	Xã Vinh Minh	Xã Vinh Khang	Xã Vinh Hòa	Xã Vinh Hùng	Xã Vinh Tân	Xã Vinh Ninh	Xã Vinh Thịnh	Xã Vinh An		
1	Đất nông nghiệp	NND	11.291,38	15,63	247,95	484,39	536,72	338,50	1.011,01	629,94	1.278,09	406,41	271,37	1.047,59	1.672,37	564,73	355,06	1.808,71	622,91		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.555,34	8,36	171,34	254,46	371,90	264,13	699,79	394,02	713,64	268,80	171,45	433,91	467,75	188,33	226,25	707,83	211,58		
	Trong đó: Chuyên trồng lúa nước	LUC	4.840,39	8,36	171,34	250,41	371,90	239,48	692,97	384,34	607,46	184,64	168,28	394,38	260,92	121,49	226,35	552,37	205,70		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	870,99	4,54	19,09	85,06	87,94	24,95	24,78	28,34	140,39	35,44	92,77	156,95	40,43	18,87	86,91	2,93	21,60		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	575,32	0,72	23,33	26,48	12,30	29,44	57,78	41,52	85,57	12,04	2,98	61,79	101,74	12,27	25,18	65,31	16,87		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	3.957,37	0,54	31,63	114,47	23,58	2,38	211,50	150,18	295,83	64,60	2,04	387,34	1.027,79	292,08	9,01	1.008,77	335,63		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	235,00	1,47	2,24	1,97	36,25	16,9	14,36	6,23	41,96	5,58	0,79	2,60	2,62	49,09	5,85	14,20	32,85		
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	99,16		0,32	1,95	4,75	0,66	2,80	9,65	0,70	19,95	1,34	5,00	32,04	4,09	1,86	9,67	4,38		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.727,93	65,17	194,52	181,95	223,69	153,40	450,43	303,31	270,55	230,27	137,80	374,51	303,81	108,53	242,62	268,46	218,91		
2.1	Đất quốc phòng	CPQ	11,78	1,78							10,00										
2.2	Đất an ninh	CAN	1,02	1,01												0,01					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,42									0,07				0,16			0,19		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	93,22	0,44	19,80	0,06	8,06	2,57	4,81	0,30	2,00	35,14		12,49	0,33	1,57	0,93	4,65	0,07		
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	100,69							17,33		46,91		19,80	6,50		0,74	7,31	2,10		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.314,01	16,99	43,58	62,48	87,42	72,19	226,71	108,06	151,49	45,43	42,91	113,63	87,49	37,84	59,44	104,43	53,92		
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hoá	DĐT	6,08		1,27	0,12			2,67						1,81	0,21					
2.11	Đất cổ di tích, danh thắng	DDL	16,41					13,77											2,64		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,40											2,20	0,20						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	925,41		59,81	56,54	65,51	33,90	114,91	67,00	58,87	40,99	23,04	97,73	81,28	33,58	62,75	84,87	44,63		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	28,13	28,13																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CTS	11,45	4,08	0,31	0,48	0,28	0,61	0,45	0,37	0,47	0,93	0,46	0,55	0,65	0,77	0,34	0,33	0,37		
2.16	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DTS	74,69	11,25	4,17	4,48	4,37	4,86	10,46	3,77	3,34	3,17	2,15	4,30	4,71	3,87	4,51	3,00	2,28		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,09	1,00	0,88	0,27		0,37	0,50			1,52		0,18	0,47	0,29	0,92	0,41	0,28		
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,28		3,95	0,08	0,47	0,23	0,74	0,18	0,17	0,28	0,07	0,41	0,57	0,65	0,11	0,09	0,28		
2.20	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	110,64	0,43	10,59	7,97	5,75	8,61	19,03	8,96	6,58	4,83	2,02	8,13	5,42	5,92	3,82	9,13	3,45		
2.21	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	41,11		9,46		1,09				4,38			5,61			1,29	10,56	8,72		
2.22	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,02		1,37		0,89	0,74	1,88	1,00	2,56	0,28	0,24	0,76	0,74	0,28	0,63	0,28	0,37		
2.23	Đất vui chơi giải trí công cộng	DKV																			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SÓN	741,02		35,10	36,23	43,57	15,23	39,09	43,10	20,07	47,35	64,69	85,77	78,76	13,92	106,68	18,12	93,34		
2.25	Đất chuyên dùng	MNC	222,07	0,06	4,23	13,24	6,28	0,32	29,18	53,24	10,62	3,37	2,22	22,95	34,89	9,46	0,46	25,28	6,27		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	752,82	1,69	15,97	49,85	75,29	4,1	26,39	40,71	24,27	47,34	12,04	76,58	4,93	0,81	88,17	207,33	77,35		
4	Đất khu công nghệ cao	KCN																			
5	Đất khu kinh tế	KKT																			
6	Đất đô thị	KDT																			

(Kèm theo Quyết định số: 634 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

TT	Chi tiêu sử dụng đất		Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Vinh Lộc	Xã Vĩnh Thành	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Yên	Xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Long	Xã Vĩnh Phúc	Xã Vĩnh Hưng	Xã Vĩnh Minh	Xã Vĩnh Khang	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hùng	Xã Vĩnh Tấn	Xã Vĩnh Ninh	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh An		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)		
1	Đất sản xuất nông nghiệp	NNP	104,25	2,36	2,55	a,75	1,18	3,48	0,41	25,13	0,37	19,79	0,60	25,32	11,94	6,37	0,88	1,98	1,14		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	48,30	2,36	2,15	0,40	0,87	3,48	0,32	13,67	0,17	6,59	0,60	2,03	5,44	6,37	0,88	1,98	0,99		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	42,07	2,36	2,15	0,40	0,87	3,48	0,32	13,67	0,17	0,36	0,60	2,03	5,44	6,37	0,88	1,98	0,99		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác còn lại	HNK	4,40		0,40		0,31		0,09	1,75	0,20			1,65							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,34							0,19									0,15		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	51,06			0,20				9,52		13,20		21,64	6,50						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,15			0,15															
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất trồng cây lâu năm khác	NKH																			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,10		0,20			0,14		0,12					0,46				0,18		
2.1	Đất quốc phòng	CPQ																			
2.2	Đất an ninh	CAN																			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD																			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	SKC																			
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,18																0,18		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DĐT	0,01												0,01						
2.11	Đất có di tích, danh thắng	DDL																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,91		0,20			0,14		0,12					0,45						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX																			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																			
2.22	Đất vui chơi giải trí công cộng	DKV																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			

(Kèm theo Quyết định số: 63/ 10Đ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chức vụ sử dụng đất	Tương đương tỷ lệ	Phân theo đơn vị hành chính																
			Thị trấn Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Thành	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Yên	Xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Long	Xã Vĩnh Phúc	Xã Vĩnh Hưng	Xã Vĩnh Minh	Xã Vĩnh Khang	Xã Vĩnh Hải	Xã Vĩnh Hàng	Xã Vĩnh Tân	Xã Vĩnh Ninh	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh An	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	4,00								4,00								
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																	
1.2	Đất trồng cây lâu năm khác	HNK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDĐ																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,00								4,00								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1.8	Đất ăn muối	LMU																	
1.9	Đất năng nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	38,13								2,26	27,70			6,00				2,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,07								2,00	6,00							0,07
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	29,80									21,70			6,00				2,10
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,26								0,26								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.16	Đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dụng	MNC																	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	